



Vietcombank

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VCB-MONEY

Hợp đồng số...../VCB-MONEY.....

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/06/2005;
- Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng ngày 12/12/1997 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức Tín dụng ngày 15/06/2004;
- Căn cứ Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003;
- Căn cứ Luật giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;
- Căn cứ Nghị định số 64/2001/NĐ-CP ngày 20/09/2001 của Chính phủ về hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;
- Căn cứ Nghị định số 35/2007/NĐ-CP ngày 08/03/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng;
- Căn cứ Quy định về cung ứng quản lý và sử dụng dịch vụ Ngân hàng điện tử VCB-Money ban hành kèm theo quyết định số 184/QĐ-NHNT.QLĐA ngày 19/08/2003 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Theo nhu cầu và khả năng của hai bên;

Hôm nay, ngày ...tháng ...năm ..., tại, chúng tôi gồm:

Bên cung cấp dịch vụ: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam,

- Địa chỉ: Điện thoại:..... Fax:
- Người đại diện: Chức vụ:
- Số CMT: Cấp ngày: Tại:
- Theo biên bản phân công, phân nhiệm hoặc Giấy ủy quyền số ngày của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Sau đây gọi tắt là Bên A

Bên sử dụng dịch vụ :

- Địa chỉ: Điện thoại:..... Fax:
- Số Giấy phép thành lập/Đăng ký kinh doanh: Cấp ngày: Tại:
- Người đại diện: Chức vụ:
- Số CMT/Hộ chiếu: Cấp ngày: Tại:
- Theo Giấy ủy quyền số ngày của

Sau đây gọi tắt là Bên B

Hai bên thoả thuận ký Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ VCB-Money với các điều khoản sau:

Điều 1. Cung cấp Dịch vụ VCB-MONEY

Bên A đồng ý cung cấp và Bên B đồng ý sử dụng dịch vụ Ngân hàng điện tử qua hệ thống VCB-Money của Bên A để thực hiện các giao dịch đăng ký tại mục 3, Phụ lục 01 của Hợp đồng này.

Điều 2. Mã kết nối, chữ ký điện tử, thiết bị tạo mã tự động:

- 2.1. Bên A cung cấp cho Bên B mã kết nối, chữ ký điện tử, thiết bị tạo mã tự động để sử dụng trong dịch vụ Ngân hàng điện tử VCB-Money sau khi hai bên ký kết Hợp đồng.
- 2.2. Bên B cam kết bảo mật bất kỳ mã kết nối, chữ ký điện tử, thiết bị tạo mã tự động mà Bên A cung cấp kể từ thời điểm Bên A bàn giao mã kết nối, chữ ký điện tử, thiết bị tạo mã tự động cho Bên B. Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp mã kết nối, chữ ký điện tử, thiết bị tạo mã tự động bị lộ, bị mất và sẽ chịu mọi rủi ro do việc để lộ, để mất mã kết nối, chữ ký điện tử, thiết bị tạo mã tự động.
- 2.3. Bên B sẽ thông báo ngay cho Bên A trong trường hợp Bên B quên/mất mã kết nối/ chữ ký điện tử/ thiết bị tạo mã tự động.
- 2.4. Mã kết nối:
 - 2.4.1 Trường hợp Bên B quên/mất mã kết nối, Bên B có quyền đề nghị Bên A cấp một mã kết nối khác.

- 2.4.2 Mã kết nối được cấp lại trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được yêu cầu bằng văn bản của Bên B và có giá trị sử dụng kể từ thời điểm Bên A thông báo tại giấy thông báo.
- 2.5. Chữ ký điện tử (áp dụng trong trường hợp Bên B sử dụng dịch vụ thanh toán):
- 2.5.1. Bên B phải thay đổi ngay chữ ký điện tử trên chương trình VCB-Money nếu nghi ngờ chữ ký điện tử bị lộ;
- 2.5.2. Bên B có quyền đề nghị Bên A cấp lại một chữ ký điện tử khác vì lý do an toàn. Bên B cũng có quyền đề nghị Bên A hủy bỏ/cấp bổ sung chữ ký điện tử vì lý do thay đổi nhân sự. Chữ ký điện tử sẽ được cấp lại/cấp bổ sung trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được yêu cầu bằng văn bản của Bên B và có giá trị sử dụng kể từ thời điểm Bên A thông báo tại giấy thông báo.
- 2.5.3. Các chữ ký điện tử được cấp để sử dụng trên chương trình VCB-Money có giá trị như nhau. Bên A không kiểm tra hạn mức duyệt giao dịch của chữ ký điện tử trên chương trình VCB-Money khi xử lý lệnh của Bên B.
- 2.6. Thiết bị tạo mã tự động (áp dụng trong trường hợp Bên B sử dụng dịch vụ thanh toán):
- 2.6.1. Bên B có quyền đề nghị Bên A cấp lại thiết bị tạo mã tự động trong trường hợp thiết bị tạo mã tự động bị mất/bị hỏng và Bên B chịu mọi chi phí phát sinh cho việc cấp lại này.
- 2.6.2. Thiết bị tạo mã tự động sẽ được cấp lại trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được đề nghị bằng văn bản của Bên B và có giá trị sử dụng kể từ ngày Bên A bàn giao thiết bị tạo mã tự động cho Bên B.

Điều 3. Báo có điện tử trực tuyến

- 3.1. Báo có điện tử trực tuyến là dịch vụ tạo báo có điện tử tức thời trên chương trình VCB-Money đối với giao dịch ghi có vào tài khoản tiền gửi thanh toán của Bên B mở tại Bên A. Phạm vi các giao dịch ghi Có được tạo báo có điện tử trực tuyến sẽ do Bên A quy định, phù hợp với khả năng đáp ứng của hệ thống Bên A tại từng thời kỳ.
- 3.2. Hình thức của Báo có điện tử trực tuyến do Bên A quy định phù hợp với quy định của pháp luật.
- 3.3. Báo có điện tử trực tuyến trên chương trình VCB-Money có đầy đủ thông tin mà Bên A nhận được liên quan đến giao dịch ghi có vào tài khoản của Bên B và Bên B có thể sử dụng báo có điện tử trực tuyến để thực hiện hạch toán.
- 3.4. Đối với một giao dịch ghi có vào tài khoản của Bên B, Bên A chỉ cung cấp cho Bên B 01 (một) loại Báo có hoặc Báo có điện tử trực tuyến hoặc Báo có giấy. Đối với một báo có điện tử trực tuyến, Bên B chịu trách nhiệm xác định tính duy nhất của báo có chiết xuất từ chương trình VCB-Money.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

- 4.1. Truy cập vào hệ thống VCB-Money của Bên A để thực hiện giao dịch đăng ký tại mục 3, Phụ lục 01 của Hợp đồng này. Đối với Dịch vụ thanh toán, Bên B có quyền lập lệnh thanh toán trong phạm vi các tài khoản đăng ký tại mục 5, Phụ lục 01; Đối với dịch vụ nhận báo có điện tử trực tuyến, Bên B có quyền nhận báo có trong phạm vi tài khoản đăng ký tại mục 6, phụ lục 01 của Hợp đồng này.
- 4.2. Bên B chịu trách nhiệm theo dõi đối chiếu các lệnh giao dịch do Bên B lập với sao kê tài khoản Bên B nhận trên hệ thống VCB-Money và sổ phụ tài khoản nhận ngày hôm sau.
- 4.3. Yêu cầu Bên A hướng dẫn và cung cấp tài liệu Hướng dẫn sử dụng chương trình Ngân hàng điện tử VCB-Money.
- 4.4. Thực hiện theo đúng tài liệu Hướng dẫn sử dụng chương trình Ngân hàng điện tử VCB-Money của Bên A.
- 4.5. Yêu cầu Bên A hủy bỏ hoặc bổ sung tài khoản đăng ký giao dịch trên chương trình VCB-Money (theo Phụ lục 01 của Hợp đồng này); hủy bỏ hoặc bổ sung tài khoản đăng ký nhận báo có trực tuyến (theo phụ lục 01 của Hợp đồng này). Các yêu cầu như vậy phải được lập thành văn bản theo mẫu của Bên A và có chữ ký xác nhận của người đại diện hợp pháp của Bên B.
- 4.6. Chịu trách nhiệm về nội dung thông tin và nội dung thanh toán của mình trên hệ thống VCB-Money.
- 4.7. Chịu trách nhiệm giải quyết mọi tranh chấp phát sinh với Bên chỉ thị ghi có cho Bên B hoặc cho người hưởng của Bên B liên quan đến việc chuyển tiền sau khi Bên A đã thực hiện đúng theo chỉ thị thanh toán.
- 4.8. Trường hợp Bên A thực hiện ghi có sai cho Bên B hoặc người hưởng có tài khoản tại Bên B và Bên B chưa hạch toán ghi có cho người hưởng, Bên B đồng ý để Bên A thu hồi khoản tiền đã chuyển nhầm.
- 4.9. Trường hợp Bên A thực hiện ghi có sai cho người hưởng có tài khoản mở tại Bên B và Bên B đã hạch toán ghi có cho người hưởng, Bên B có trách nhiệm hỗ trợ Bên A thu hồi khoản tiền đã chuyển nhầm nhưng không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh do việc không thu hồi được các khoản tiền Bên B đã xử lý chính xác theo nội dung báo có của Bên A.
- 4.10. Bảo đảm an toàn cho hệ thống chương trình phần mềm VCB-Money, các tài liệu Hướng dẫn có liên quan; Chịu trách nhiệm về những hư hỏng, thiệt hại xảy ra với chương trình, hệ thống VCB-Money sau khi Bên A lắp đặt và chuyển giao phần mềm hệ thống cho Bên B theo khoản 5.1, 5.2 Điều 5 của Hợp đồng này.
- 4.11. Bằng chi phí của mình trang bị, bảo trì các thiết bị kết nối và máy tính đảm bảo tương thích với phần mềm VCB-Money do bên A cung cấp và lắp đặt.
- 4.12. Trường hợp tài khoản đăng ký giao dịch qua hệ thống VCB-Money của Bên B là tài khoản đồng sở hữu, Bên B phải xuất trình cho Bên A giấy ủy quyền của người đồng sở hữu tài khoản cho phép Bên B thực hiện các giao dịch liên quan đến tài khoản đồng sở hữu qua hệ thống VCB-Money của Bên A.
- 4.13. Đảm bảo rằng Bên B có đầy đủ các giấy tờ, giấy phép cần thiết theo quy định của pháp luật để thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định trong Hợp đồng này và sẽ xuất trình các giấy tờ cần thiết đó khi Bên A yêu cầu.
- 4.14. Có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ các khoản phí cho Bên A theo biểu phí hiện hành của Bên A nơi Bên B mở tài khoản trong phạm vi trách nhiệm theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng này.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

- 5.1. Cung cấp cho Bên B quyền, không phải là duy nhất, được sử dụng hệ thống VCB-Money tại địa điểm xác định, phù hợp với các điều khoản trong Hợp đồng này và tài liệu Hướng dẫn sử dụng chương trình VCB-Money mà Bên A cung cấp cho Bên B.
- 5.2. Bằng chi phí của mình cài đặt chương trình phần mềm điện tử VCB-Money cho Bên B trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ký kết Hợp đồng và hướng dẫn Bên B sử dụng Dịch vụ VCB-Money.
- 5.3. Đảm bảo rằng các ứng dụng cung cấp trên hệ thống VCB-Money chạy ổn định, an toàn, không bị nhiễm vi rút hoặc hàm chứa các tác nhân gây hại khác mà có thể làm ảnh hưởng đến hệ thống thông tin của Bên B.
- 5.4. Cung cấp đầy đủ, tức thời các báo cáo của các giao dịch ghi có vào tài khoản của Bên B trong phạm vi cung cấp dịch vụ Báo cáo trực tuyến.
- 5.5. Thông báo cho Bên B những dịch vụ VCB-Money mới và sẽ cung cấp cho Bên B nếu Bên B có nhu cầu.
- 5.6. Trong trường hợp Bên B muốn thu hồi, huỷ bỏ hoặc sửa đổi giao dịch đã được Bên A xử lý, Bên A sẽ hỗ trợ Bên B thu hồi huỷ bỏ, hoặc sửa đổi các giao dịch này, nhưng không chịu trách nhiệm về bất cứ thiệt hại nào phát sinh bởi việc không sửa đổi hay không huỷ bỏ được các lệnh Bên A đã xử lý chính xác theo đúng chỉ dẫn của Bên B.
- 5.7. Trong trường hợp phải tạm ngừng cung cấp Dịch vụ VCB-Money để xử lý các vấn đề kỹ thuật, Bên A sẽ thông báo cho Bên B trước 03 (ba) ngày làm việc và việc tạm ngừng cung cấp Dịch vụ VCB-Money sẽ không quá 05 (năm) ngày.
- 5.8. Được quyền từ chối thực hiện các giao dịch nếu phát hiện giao dịch đó có nội dung trái với quy định của pháp luật và thông báo ngay cho Bên B về sự từ chối này.
- 5.9. Được quyền trích nợ tài khoản của Bên B để thu hồi khoản tiền đã chuyển nhằm theo điều 4.8 của Hợp đồng này.
- 5.10. Trong các trường hợp cần thiết, Bên A được quyền yêu cầu Bên B cung cấp các giấy tờ, giấy phép theo quy định của pháp luật để thực hiện các lệnh giao dịch VCB-Money mà Bên B gửi đến Bên A.
- 5.11. Được quyền trích nợ tài khoản của Bên B để thu phí dịch vụ theo đúng thoả thuận trong Hợp đồng này.

Điều 6. Phí dịch vụ VCB-Money

- 6.1. Biểu phí áp dụng đối với các lệnh giao dịch trên chương trình VCB-Money là Biểu phí hiện hành của Bên A nơi Bên B mở tài khoản.
- 6.2. Bên A có quyền quy định và thay đổi các mức phí của các loại phí liên quan đến việc sử dụng và/hoặc chấm dứt sử dụng dịch vụ VCB-Money bao gồm nhưng không giới hạn ở phí tham gia sử dụng dịch vụ, phí sử dụng dịch vụ thường niên, phí cấp lại chữ ký điện tử, phí cấp lại thiết bị tạo mã tự động, phí cung cấp dịch vụ Báo cáo trực tuyến.
- 6.3. Khi có bất kỳ sự thay đổi về mức phí, loại phí, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B về sự thay đổi này. Biểu phí thay đổi sẽ có giá trị ràng buộc nếu Bên B quyết định tiếp tục sử dụng dịch vụ sau ngày biểu phí mới có hiệu lực.

Điều 7. Giờ giao dịch

Các giao dịch VCB-Money được xử lý trong các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ, ngày lễ, ngày tết, ngày nghỉ bù theo quy định của Pháp luật Việt Nam. Giờ giao dịch đối với từng loại dịch vụ VCB-Money tuân thủ giờ giao dịch chung của Bên A.

Điều 8. Thực hiện lệnh giao dịch VCB-Money

- 8.1. Bên A được hiểu là đã nhận được các lệnh giao dịch do Bên B chuyển đến qua hệ thống VCB-Money khi và chỉ khi những lệnh giao dịch này được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Bên A và đã thực sự đi vào hệ thống thông tin của Bên A.
- 8.2. Bất kỳ lệnh giao dịch nào được thực hiện trên hệ thống VCB-Money sau khi đã nhập đúng mã truy cập, chữ ký điện tử, mã ngẫu nhiên (mã do thiết bị tạo mã tự động sinh ra) được coi là có hiệu lực và có giá trị ràng buộc. Bên A kiểm tra tính xác thực của lệnh giao dịch bằng việc kiểm tra đúng mã truy cập, chữ ký điện tử, mã ngẫu nhiên và các yếu tố định danh khác (nếu có).
- 8.3. Đối với các lệnh giao dịch đòi hỏi phải có chứng từ gốc kèm theo theo quy định của pháp luật, lệnh giao dịch VCB-Money của Bên B chỉ được coi là có hiệu lực khi Bên A nhận đủ các chứng từ gốc kèm theo của các giao dịch nói trên. Trường hợp Bên A chưa nhận đủ các chứng từ gốc theo luật định, Bên A không chịu trách nhiệm về những thiệt hại phát sinh do giao dịch bị chậm trễ.

Điều 9. Bảo hành phần mềm chương trình VCB-Money

- 9.1. Bên A chịu trách nhiệm bảo hành chương trình phần mềm VCB-Money trong suốt thời gian cung cấp Dịch vụ.
- 9.2. Bên A không chịu trách nhiệm đối với những sai hỏng do Bên B không thực hiện đúng tài liệu Hướng dẫn sử dụng chương trình VCB-Money của Bên A hoặc do những nguyên nhân khách quan nêu tại khoản 12.1, Điều 12 của Hợp đồng này.
- 9.3. Bên A sẽ cung cấp phiên bản mới nhất của chương trình này cho Bên B trong trường hợp Bên A nâng cấp hoặc chỉnh sửa chương trình.

Điều 10. Bản quyền chương trình VCB-Money

- 10.1. Hệ thống chương trình phần mềm VCB-Money, các thiết kế, biểu tượng, ngôn ngữ, hình ảnh, bản Hướng dẫn sử dụng dịch vụ và các tài liệu có liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ VCB-Money theo Hợp đồng này thuộc bản quyền của Bên A.
- 10.2. Bên A có quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, viết lại chương trình phần mềm và tài liệu Hướng dẫn sử dụng chương trình mà không cần thông báo trước cũng như không cần được sự đồng ý của Bên B. Trong những trường hợp như vậy, Bên A sẽ cung cấp cho Bên B chương trình phần mềm và các tài liệu đã sửa đổi đó trong một khoảng thời gian hợp lý sau khi Bên A hoàn tất việc sửa đổi nói trên. Bên A có quyền cung cấp dịch vụ này cho bất kỳ bên thứ ba nào khác mà không cần có sự đồng ý của Bên B.
- 10.3. Trừ khi được quy định trong các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng này, Bên B không được:
 - a) Thay đổi, sửa chữa, xoá bỏ, thêm bớt vào chương trình phần mềm do Bên A cung cấp;
 - b) Sao chép hay cung cấp phần mềm VCB-Money cho bất kỳ bên thứ ba nào khác;

- c) Phát triển bất kỳ một sản phẩm mới nào dựa trên hoặc có liên quan đến một phần hay toàn bộ hệ thống VCB-Money. Nếu Bên B có hành động sửa chữa, bổ sung, thay đổi bất kỳ phần nào trong hệ thống VCB-Money cho dù có hay không có sự thoả thuận với Bên A thì tất cả quyền sở hữu trí tuệ và lợi ích phát sinh từ việc sửa đổi này sẽ thuộc về Bên A.

- 10.4. Bên B không được sử dụng thương hiệu “Sản phẩm thanh toán điện tử VCB-Money” vào bất kỳ mục đích nào mà không có sự cho phép bằng văn bản của Bên A.
- 10.5. Bên B chỉ được sử dụng hệ thống chương trình VCB-Money tại địa điểm xác định trên những thiết bị máy tính xác định và không được tái cung cấp quyền sử dụng hệ thống chương trình, tài liệu cho bất kỳ ai hoặc làm bất cứ việc gì gây tổn hại đến quyền sở hữu trí tuệ của Bên A đối với hệ thống VCB-Money.

Điều 11. Bảo mật

- 11.1. Mỗi Bên cam kết, trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, sẽ giữ bí mật các thông tin do Bên kia cung cấp (gồm cả các chương trình phần mềm, tài liệu sử dụng và các thông tin khác liên quan đến chương trình) và chỉ được cung cấp thông tin cho bên thứ ba khi được phép của Bên cung cấp thông tin hay theo yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo qui định của pháp luật.
- 11.2. Mỗi Bên cam kết sẽ không sử dụng các thông tin mà Bên kia cung cấp nhằm mục đích cạnh tranh với Bên cung cấp thông tin.

Điều 12. Rủi ro và xử lý Rủi ro

- 12.1. Mỗi Bên sẽ không chịu bất cứ trách nhiệm pháp lý nào về các sự cố gây cản trở, gián đoạn hoặc làm ngừng hoạt động của hệ thống VCB-Money nếu các sự cố đó được gây ra bởi một sự kiện bất khả kháng nằm ngoài tầm kiểm soát, phòng ngừa và dự kiến của các Bên. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện gây ra sự cố cản trở một Bên thực hiện nghĩa vụ hợp lý của Bên đó bao gồm và không giới hạn tới sét đánh, hoả hoạn, lũ lụt, bãi công, đình công, chiến tranh, hoặc do bên thứ ba không tham gia Hợp đồng gây nên (sự cố về điện, viễn thông), hoặc do nguyên nhân gây nên bởi luật pháp, tuyên bố hay quyết định của Chính phủ.
- 12.2. Trừ khi có quy định khác trong Hợp đồng này, Bên A sẽ không chịu trách nhiệm về những thiệt hại và sự cố xảy ra trực tiếp hay gián tiếp bởi những nguyên nhân sau:
- Những sự cố do nguyên nhân kỹ thuật thuộc trang thiết bị của Bên B hoặc do các nguyên nhân chủ quan do cán bộ Bên B gây ra do quản lý hay vận hành chương trình không đúng các hướng dẫn của Bên A;
 - Những hư hỏng sự cố xảy ra với phần mềm hệ thống, thiết bị, đường dây điện thoại hoặc các đường truyền viễn thông khác không phải do lỗi của Bên A;
 - Hệ thống bị nhiễm vi rút do lỗi của Bên B;
 - Sự mơ hồ, tối nghĩa, không nhất quán hay chậm trễ của các chỉ dẫn và/hoặc lệnh giao dịch của bên B;
 - Hành động sai sót, chậm trễ của Bên B, ngân hàng đại lý, ngân hàng trung gian, ngân hàng trả tiền hoặc bất kỳ bên thứ 3 nào khác;
 - Những tình huống ngoài khả năng kiểm soát của Bên A.
- 12.3. Trong trường hợp có sự cố gây hỏng hóc toàn bộ hoặc một phần hệ thống máy tính của Bên B mà không do lỗi của cả hai Bên thì Bên A sẽ hỗ trợ Bên B cài đặt lại chương trình VCB-Money, phục hồi lại dữ liệu trong khả năng có thể.

Điều 13. Xử lý vi phạm

- 13.1. Mỗi Bên đều có quyền yêu cầu ngừng cung cấp hoặc sử dụng Dịch vụ nếu phát hiện có sự vi phạm quy định an toàn bảo mật của chương trình hoặc có sự sửa đổi chương trình trái phép.
- 13.2. Mỗi Bên phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc Bên đó gây ra lỗi cố ý hay vô ý dẫn đến việc chương trình phần mềm, mã truy cập, chữ ký điện tử bị lợi dụng để lấy thông tin trái phép hoặc lập điện giả mạo gây thiệt hại cho Bên kia hoặc cho một Bên thứ ba.
- 13.3. Ngoại trừ các trường hợp nêu tại khoản 12.1 và 12.2, Điều 12 của Hợp đồng này, Bên nào vi phạm Hợp đồng này hoặc có lỗi gây ra thiệt hại cho Bên kia phải chịu trách nhiệm bồi thường mọi thiệt hại và tổn thất trực tiếp hay gián tiếp mà Bên bị thiệt hại phải gánh chịu, bao gồm cả nghĩa vụ thanh toán mà Bên bị thiệt hại phải thực hiện đối với Bên thứ ba do hậu quả của việc vi phạm hay lỗi của Bên vi phạm gây ra.

Điều 14. Thời hạn Hiệu lực và Chấm dứt Hợp đồng

- 14.1. Hợp đồng này có hiệu lực trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày ký và sẽ được tự động gia hạn trong trường hợp không có yêu cầu chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản của một/các Bên trước ngày hết hạn hiệu lực của Hợp đồng. Thời gian gia hạn của Hợp đồng là 1 năm kể từ ngày kết thúc thời hạn có hiệu lực trước đó của Hợp đồng.
- 14.2. Hợp đồng này được chấm dứt trước thời hạn trong các trường hợp sau:
- Sau 07 (bảy) ngày kể từ ngày một trong các bên thông báo với bên kia bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng vì bên thông báo không thể thực hiện các nghĩa vụ do các nguyên nhân bất khả kháng theo khoản 12.1, Điều 12 của Hợp đồng này;
 - Một trong hai bên vi phạm các điều khoản của Hợp đồng này và nhận được thông báo chấm dứt Hợp đồng của Bên kia;
 - Theo sự thoả thuận bằng văn bản của các bên;
 - Theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- 14.3. Các trường hợp chấm dứt Hợp đồng như đã nêu tại điều 14.2 không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích cộng đồng của các bên theo các điều khoản của Hợp đồng này. Bên đang có nghĩa vụ thực hiện các giao dịch vẫn có trách nhiệm hoàn tất các giao dịch dở dang, và các Bên đều phải hoàn tất trách nhiệm của mình đối với Bên kia.
- 14.4. Ngay sau khi chấm dứt Hợp đồng này, Bên B không được sử dụng mã truy cập, chữ ký điện tử, thiết bị tạo mã tự động đã được Bên A cấp. Bên B, trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng, phải trả lại cho Bên A thiết bị tạo mã tự động và các tài liệu Hướng

dẫn nghiệp vụ có liên quan cũng như các tài sản khác thuộc quyền sở hữu của Bên A. Bên B phải xoá tất cả các phiên bản của chương trình phần mềm VCB-Money trên hệ thống máy tính và các phương tiện lưu trữ khác của Bên B đồng thời huỷ tất cả các bản sao tài liệu Hướng dẫn nghiệp vụ, các tài liệu khác có liên quan mà Bên A cung cấp cho Bên B.

Điều 15. Ngôn ngữ và Luật điều chỉnh

- 15.1. Hợp đồng này và các phụ lục kèm theo Hợp đồng này được lập bằng tiếng Việt (đối với khách hàng là tổ chức Việt Nam) hoặc được lập bằng Tiếng Việt và Tiếng Anh (đối với khách hàng là tổ chức nước ngoài). Trường hợp Hợp đồng được ký bằng cả Tiếng Anh và Tiếng Việt, nếu có tranh chấp phát sinh, thì bản tiếng Việt sẽ có giá trị tham chiếu.
- 15.2. Các điều khoản quy định tại Hợp đồng này được hiểu và được điều chỉnh theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 16. Cam kết và giải quyết tranh chấp:

- 16.1. Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của Hợp đồng này và các quy định của pháp luật có liên quan.
- 16.2. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng sẽ được các bên giải quyết thông qua thương lượng và hoà giải trên tinh thần hợp tác. Trường hợp hoà giải và thương lượng không đạt kết quả thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền nơi có trụ sở của Bên A.

Điều 17. Các thỏa thuận khác

- 17.1. Mọi sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Hợp đồng này đều phải được các bên thống nhất bằng văn bản.
- 17.2. Các tài liệu, phụ lục kèm theo Hợp đồng này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng và các bên có nghĩa vụ thi hành.
- 17.3. Hợp đồng này (bao gồm các phụ lục) được lập thành 04 (bốn) bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản .

Đại diện bên A

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Đại diện bên B

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phu lục 01

(dành cho khách hàng là Định chế tài chính)

HD số...../VCB-MONEY.....

1. Bên sử dụng dịch vụ (Bên B):

Địa chỉ :

2. Người được ủy quyền nhận mã kết nối, thiết bị tạo mã tự động:

Họ và tên:

Số CMND/Hộ chiếu: Cấp ngày: Tại:

3. Phạm vi sử dụng dịch vụ:

- Dịch vụ vắn tin: Tỷ giá, lãi suất, biểu phí Số dư tài khoản Sao kê tài khoản
 Sổ phụ tài khoản Bảo có điện tử trực tuyến
- Dịch vụ thanh toán: Thanh toán ủy nhiệm chi Thanh toán ủy nhiệm thu Mua bán ngoại tệ
 Chuyển tiền đi nước ngoài Trả lương tự động

4. Danh sách đăng ký cấp chữ ký điện tử (trường hợp Bên B sử dụng dịch vụ thanh toán)

STT	Họ và tên	Số CMND/Hộ chiếu	Chức vụ	Địa chỉ (để nhận chữ ký điện tử)
1			Chủ tài khoản	
2			Kê toán trưởng	
3				
4				

5. Danh sách tài khoản đăng ký giao dịch qua hệ thống VCB-Money (trường hợp Bên B sử dụng dịch vụ thanh toán)

STT	Số tài khoản	Mở tại Ngân hàng	STT	Số tài khoản	Mở tại Ngân hàng
1			7		
2			8		
3			9		
4			10		
5			11		
6			12		

6. Danh sách tài khoản đăng ký nhận Báo có điện tử trực tuyến (trường hợp Bên B sử dụng dịch vụ Báo có trực tuyến):

STT	Số tài khoản	Mở tại Ngân hàng	STT	Số tài khoản	Mở tại Ngân hàng
1			7		
2			8		
3			9		
4			10		
5			11		
6			12		

Đại diện bên A

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Đại diện bên B

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phu lục 01

(dành cho khách hàng là Tổ chức kinh tế)

HĐ số...../VCB-MONEY.....

1. Bên sử dụng dịch vụ (Bên B):

Địa chỉ :

2. Người được ủy quyền nhận mã kết nối, thiết bị tạo mã tự động:

Họ và tên:

Số CMND/Hộ chiếu: Cấp ngày: Tại:

3. Phạm vi sử dụng dịch vụ

- Dịch vụ vắn tin: Tỷ giá, lãi suất, biểu phí Số dư tài khoản Sao kê tài khoản
 Sổ phụ tài khoản Bảo có điện tử trực tuyến
- Dịch vụ thanh toán: Thanh toán Ủy nhiệm chi Thanh toán ủy nhiệm thu Bán ngoại tệ
 Trả lương tự động

4. Danh sách đăng ký cấp chữ ký điện tử (trường hợp Bên B sử dụng dịch vụ thanh toán)

STT	Họ và tên	Số CMND/Hộ chiếu	Chức vụ	Địa chỉ (để nhận chữ ký điện tử)
1			Chủ tài khoản	
2			Kê toán trưởng	
3				
4				

5. Danh sách tài khoản đăng ký giao dịch qua hệ thống VCB-Money (trường hợp Bên B sử dụng dịch vụ thanh toán)

STT	Số tài khoản	Mở tại Ngân hàng	STT	Số tài khoản	Mở tại Ngân hàng
1			7		
2			8		
3			9		
4			10		
5			11		
6			12		

6. Danh sách tài khoản đăng ký nhận Báo có điện tử trực tuyến (trường hợp Bên B sử dụng dịch vụ Báo có trực tuyến):

STT	Số tài khoản	Mở tại Ngân hàng	STT	Số tài khoản	Mở tại Ngân hàng
1			7		
2			8		
3			9		
4			10		
5			11		
6			12		

Đại diện bên A

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Đại diện bên B

Ssc (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

